TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/DS-PT
Ngày 10 - 4 - 2025
V/v: Kiện đòi tài sản là tiêu chuẩn đất nông nghiệp

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn San.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Trưởng và ông Trần Công Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Nhật Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc *"Kiện đòi tài sản là tiêu chuẩn đất nông nghiệp"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2025, Quyết đinh hoãn phiên tòa số 05/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2025, Quyết đinh hoãn phiên tòa số 06/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị P, sinh năm 1985 và anh Trần Huy H, sinh năm 1988; cùng địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai, đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị P và anh Trần Huy H là: Ông Trần Huy D, sinh năm 1962; địa chỉ: Làng T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai, có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1958 và bà Trần Thị D1, sinh năm 1966; cùng địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam có mặt bà D1, ông T vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T, bà Trần Thị D1 là: Anh Trần Văn D2, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Văn T, bà Trần Thị D1 là: Ông Chu Bá T1 và bà Nguyễn Thị Hương T2 - Luật sư Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H, đều có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:

1. Anh Trần Văn D2, sinh năm 1986; có mặt.

2. Anh Trần Văn H1, sinh năm 1987; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn H1 là: Anh Trần Văn D2, sinh năm 1986; cùng địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam; có mặt.

3. Chị Trần Thị N, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị N là: Ông Trần Văn H2, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định; có mặt.

4. Chị Trần Thị Y, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam; có mặt.

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn T, bà Trần Thị D1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn D2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/02/2024 của nguyên đơn, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Huy D trình bày:

Khoảng năm 1989 - 1990, hộ gia đình ông D cùng với một số hộ gia đình trong xóm được Nhà nước giao khoán nuôi trồng thủy sản, sử dụng chung một khu ao trước cửa ông Đ ở xóm D (nay là thôn C), xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam. Sau đó, được sự nhất trí của các hộ gia đình trong xóm và sự đồng ý của Hợp tác xã N1, gia đình ông D được đắp bờ ao, ngăn thành ao thả cá riêng là thửa đất ao số 190, tờ bản đồ số 17, diện tích 270m^2 và thửa đất ao số 191, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.130m^2. Gia đình ông D nhận khoán toàn bộ 02 thửa đất ao trên với tổng diện tích là 1.400m^2 và không được khoán đất nông nghiệp ở ngoài đồng.

Đến năm 1991, ông D và bà T3 đi làm kinh tế ở xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Chị P và anh H còn nhỏ nên ông D gửi các con cho bố mẹ đẻ ông D ở xóm D (nay là thôn C), xã H chăm sóc. Đến năm 1995 - 1996 vợ chồng ông D đón chị P và anh H vào tỉnh Gia Lai ở nhưng hộ khẩu của cả nhà ông D vẫn ở xóm D (nay là thôn C), xã H, ông D không cắt chuyển khẩu đi.

Năm 1993 Nhà nước thực hiện việc giao đất ổn định lâu dài cho các hộ sản xuất nông nghiệp, theo Quyết định 115 của UBND tỉnh N. Đối tượng được chia đất nông nghiệp là những người hiện đang sinh sống tại địa phương. Ông D, bà T3 không được chia tiêu chuẩn đất nông nghiệp, chị P và anh H có mặt ở địa phương nên được chia: 02 khẩu x 169m^2/khẩu = 338m^2. Tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị P và anh H được chia chung với hộ gia đình ông Trần Văn T và bà Trần Thị D1 (bà D1 là em gái ruột của ông D) tại thửa đất ao trước đây hộ gia

đình ông D đã đắp bờ ao thả cá riêng là thửa đất ao số 190, tờ bản đồ số 17, diện tích 270m^2 và thửa đất ao số 191, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.130m^2. Đất ao được chia theo tỷ lệ quy 3 (01m^2 đất nông nghiệp được chia 03m^2 đất ao), tiêu chuẩn chung của chị P và anh H là 338m^2 đất nông nghiệp = 1.014m^2 đất ao, phần diện tích đất ao còn lại là tiêu chuẩn của hộ gia đình ông T, bà D1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất ao được Nhà nước cấp cho hộ ông T, bà D1 và từ đó đến nay do ông T, bà D1 quản lý, sử dụng.

Quá trình sử dụng đất, vợ chồng bà D1 và các con của bà D1 đã san lấp toàn bộ thửa đất số 190, xây nhà tạm, chuồng trại chăn nuôi và trồng cây trên đất. San lấp 01 phần thửa đất số 191, đắp bờ làm đường đi. Thời điểm hộ gia đình bà D1 xây dựng các công trình và làm bờ đi, bố con ông D đi làm ăn xa nên không biết, khi bố con ông D về thì hộ gia đình bà D1 đã làm thay đổi hiện trạng của 02 thửa đất ao nhưng vì tình cảm gia đình, hơn nữa hộ gia đình bà D1 cũng có tiêu chuẩn đất nông nghiệp chung trong 02 thửa đất ao, nên chị P và anh H không có đơn về việc hộ gia đình bà D1 xây dựng công trình tại các thửa đất ao này. Từ năm 1993, gia đình ông D đã biết chị P và anh H được nhà nước chia tiêu chuẩn đất nông nghiệp chung vào hộ gia đình bà D1 nhưng do chưa có nhu cầu sử dụng đất, nên đến năm 2022 gia đình ông D mới về gặp vợ chồng bà D1 xin lại tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị P và anh H để sử dụng. Vợ chồng ông T, bà D1 đã thừa nhận chị P và anh H được chia tiêu chuẩn đất nông nghiệp nhưng không trả đất, với lý do ông D đã bán phần đất này cho ông T, bà D1. Quá trình hoà giải tại xã, ông D trình bày việc ông T, bà D1 nói ông D đã bán ao cho ông T, bà D1 là không có căn cứ. Bởi lẽ, năm 1989 ông D đã thuê người đắp bờ ao, để hình thành ao thả cá riêng, trồng cây ăn quả ở trên bờ gồm nhãn, đu đủ, roi…. Năm 1991, vợ chồng ông D đi làm kinh tế ở tỉnh Gia Lai để lại cho bà D1 tiếp tục thả cá ở ao, bà D1 có thanh toán cho ông D 500.000đồng tiền cây trồng trên đất và tiền đắp bờ ao, chứ ông D không bán ao cho bà D1. Vì thời điểm năm 1991, ao thuộc quyền quản lý của Hợp tác xã N1 giao cho các hộ gia đình khoán sản, chứ các hộ không có quyền tự mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất ao. Năm 1991, Nhà nước chưa chia đất nông nghiệp, chia đất ao cho các hộ gia đình nên ông D không có quyền bán đất ao. Năm 1993, Nhà nước mới chia tiêu chuẩn đất ao cho chị P và anh H, đây là tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị P và anh H, không phải là tiêu chuẩn đất nông nghiệp của ông D nên ông D không có quyền bán. Ông D khẳng định từ trước đến nay, chưa bao giờ ông bán đất ao cho ông T, bà D1.

Nay chị Trần Thị P và Trần Huy H khởi kiện: Yêu cầu Tòa án buộc hộ gia đình ông Trần Văn T, bà Trần Thị D1, cùng các con là anh Trần Văn D2 và anh Trần Văn H1 trả lại cho chị P và anh H diện tích 1.014m^2 đất ao thuộc thửa đất số 190 - 191, tờ bản đồ số 17, vị trí tại thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Ngày 15/11/2024, ông Trần Huy D có đơn đề nghị xác định việc chia đất và dồn đổi ruộng đất thì các khẩu được chia ở các vị trí từ trong nhà ra ngoài đồng. Chị P và anh H được gửi vào hộ ông T, bà D1, nên chị P và anh H mỗi người được chia 233m^2 đất ao = 78m^2 đất nông nghiệp và 182m^2 đất 1 lúa = 91m^2 đất nông nghiệp. Ông D thay đổi quan điểm so với yêu cầu khởi kiện ban

đầu của chị P, anh H. Yêu cầu Tòa án buộc hộ gia đình ông T, bà D1 cùng các con trả lại cho chị P và anh H diện tích 466m^2 đất ao thuộc thửa đất số 191, tờ bản đồ số 17. Phần tiêu chuẩn đất nông nghiệp còn lại của chị P, anh H là 364m^2 đất trồng lúa, chị P và anh H không có nhu cầu sử dụng nên tự nguyện để ông T và bà D1 tiếp tục sử dụng. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá: 364m^2 đất trồng lúa x 220.000đồng/m^2 = 80.080.000đồng số tiền này chị P và anh H tự nguyện thanh toán cho ông T, bà D1 đã có công trông coi, quản lý tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị P và anh H.

Theo đơn trình bày ý kiến, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị D1, anh Trần Văn D2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh Trần Văn H1) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Năm 1991 khi Nhà nước chưa chia đất nông nghiệp, gia đình ông Trần Huy D chuyển đi sinh sống tại huyện C, tỉnh Gia Lai và ông D có thương lượng thỏa thuận bán 02 suất đất của chị Trần Thị P và anh Trần Huy H cho bà Trần Thị D1, ông Trần Văn T. Năm 1991, bà D1 đã giao số tiền 2.000.000đồng cho gia đình ông D. Việc mua bán đất hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, việc giao tiền cũng không có giấy tờ gì và xác nhận của chính quyền địa phương. Sau khi đã thỏa thuận mua bán xong, bà D1 đã có ý kiến với ông Trần Đình H3 lúc đó là trưởng xóm D (nay ông H3 đang là P, hiện vẫn khỏe mạnh, minh mẫn) về việc bà D1 đã mua tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị P và anh H (bà D1 chỉ có ý kiến bằng miệng, không có văn bản) nên chính quyền đã chia tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị P, anh H vào tiêu chuẩn đất nông nghiệp chung của hộ gia đình ông T, bà D1 theo nguyên tắc chia đều từ trong nhà ra ngoài đồng, chứ không có ai được chia hết vào đất ao, hay chia hết vào đất trồng lúa ở ngoài đồng, mà chia đều theo chủ nghĩa bình quân có ao, có vườn, có đất lúa ở ngoài đồng tại các thửa đất hộ ông T, bà D1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T và bà D1 đã đóng thuế sử dụng tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị P và anh H đầy đủ theo quy định nhà nước 33 năm nay, trong quá trình sử dụng 33 năm nay thì gia đình ông D không có ý kiến, tranh chấp gì về quyền sử dụng 02 thửa đất trên. Đến ngày 25/8/2022, ông D làm đơn đề nghị UBND xã H hòa giải về tranh chấp quyền sử dụng 02 thửa đất ao trên thì giữa ông D với hộ gia đình ông T, bà D1 mới có tranh chấp về quyền sử dụng 02 thửa đất ao trên. Khi hòa giải tại UBND xã H, ông D đã thừa nhận có nhận của bà D1 500.000đồng là tiền mua bờ ao và cây cối trên bờ ao, ông D không thừa nhận việc đã bán tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị P và anh H cho bà D1. Nay ông T, bà D1, anh D2 và anh H1 đều không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị P, anh H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Trần Thị N và chị Trần Thị Y (là con dâu của ông T, bà D1) có ý kiến: Các chị đều không được chia tiêu chuẩn đất nông nghiệp chung trong hộ gia đình ông T, bà D1. Sau khi kết hôn thì vợ chồng các chị san lấp ao và xây nhà xưởng để sinh sống và chăn nuôi tại thửa đất số 190, tờ bản đồ số 17, diện tích 270m^2. Nay chị P và anh H khởi kiện

đòi tiêu chuẩn đất nông nghiệp được chia tại 02 thửa đất ao số 190 và 191, các chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị P và anh H. Việc chị P và anh H có được chia tiêu chuẩn đất nông nghiệp tại 02 thửa đất ao đang có tranh chấp hay không thì các chị không biết nhưng 02 thửa đất ao này bố mẹ chồng các chị đã quản lý, sử dụng ổn định từ nhiều năm nay, không có tranh chấp với ai. Trường hợp Tòa án giao đất cho người khác sử dụng có tài sản do vợ chồng các chị đã xây dựng trên đất thì yêu cầu Tòa án buộc người được giao đất phải thanh toán giá trị tài sản vợ chồng các chị.

Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam đã quyết định:

Căn cứ Điều 147 và các Điều 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 166 và Điều 580 Bộ luật dân sự. Căn cứ Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị P và anh Trần Huy H về việc đòi tài sản là tiêu chuẩn đất nông nghiệp.

Buộc ông Trần Văn T, bà Trần Thị D1, anh Trần Văn D2 và anh Trần Văn H1 phải tự tát ao, thu hoạch cá, trả lại cho chị Trần Thị P và anh Trần Huy H diện tích 466m^2 đất ao tại thửa đất số 191, tờ bản đồ số 17,vị trí đất tại thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho chị Trần Thị P và anh Trần Huy H được quyền sử dụng phần đất bờ ao ông Trần Văn T, bà Trần Thị D1 đã san lấp, đắp bờ tại 466m^2 đất ao chị P và anh H được cắt trả.

(Các tài sản trên đều do ông Trần Văn T, bà Trần Thị D1, anh Trần Văn D2, anh Trần Văn H4, chị Trần Thị N và chị Trần Thị Y cùng quản lý, sử dụng).

2. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị P và anh Trần Huy H, về việc tự nguyện để ông Trần Văn T và bà Trần Thị D1 được quyền tiếp tục sử dụng 364m^2 đất trồng lúa chị P và anh H được chia ở ngoài đồng theo hiện trạng hộ gia đình ông T, bà D1 đang quản lý, sử dụng. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá: 364m^2 đất trồng lúa x 220.000đồng/m^2 = 80.080.000đồng là số tiền chị P và anh H tự nguyện thanh toán cho ông T, bà D1 công trông coi, quản lý tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị P, anh H và tiền ông T, bà D1 đã san lấp, đắp bờ ao tại 466m^2 đất ao chị P và anh H được cắt trả.

Đối với phần đất trồng lúa và thanh toán công trông coi, quản lý tài sản do nguyên đơn tự nguyên nên các đương sự không phải thi hành án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, ông Trần Văn T, bà Trần Thị D1 và anh Trần Văn D2 có đơn kháng cáo đề nghị sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam

không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Trần Thị P và anh Trần Huy H.

Tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày việc kháng cáo của bị đơn là có căn cứ, bản án sơ thẩm đã quyết định là không có căn cứ vì gia đình ông D đã bán cho hộ ông T, bà D1 diện tích đất nông nghiệp là tiêu chuẩn của chị P, anh H và đã nhận tiền. Năm 1992 ông D đón chị P và anh H vào Gia Lai, bà D1 đề nghị và xin UBND xã giao tiêu chuẩn của chị P và anh H vào hộ của gia đình bà, ông D đồng ý bán cho gia đình bà D1 nên xã đã giao tiêu chuẩn của chị P, anh H vào hộ gia đình bà D1, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà D1 là đúng quy định, ông D có biết nhưng không có ý kiến gì. Nếu có trả lại tiêu chuẩn cho chị P, anh H đề nghị trả bằng tiền, việc cấp sơ thẩm tuyên trả lại diện tích đất nông nghiệp cho chị P, anh H và buộc gia đình ông T tự tát ao, thu hoạch cá mà không tuyên hủy giấy chứng nhận quyên sử dụng đất là vi phạm Điều 34 Bộ luật dân sự, Điều 32 Luật tố tụng hành chính. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của bị đơn xem xét hủy án sơ thẩm.

Bà D1, anh D2, chị N, chị Y nhất trí quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn. Bà D1 có ý kiến bổ sung là việc gia đình bà trả tiền mua đất cho ông D vào năm 1994 - 1995.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam có ý kiến như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng thực hiên đúng quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T, bà Trần Thị D1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn D2, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 11/2024/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Án phí dân sự phúc thẩm: các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự, ý kiến của luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự, nghe ý kiến Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo ông Trần Văn T, bà Trần Thị D1 và anh Trần Văn D2 trong thời hạn luật định. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đối với

các đương sự khác vắng mặt phiên tòa không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của Trần Văn T, bà Trần Thị D1 và anh Trần Văn D2 đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy:

Căn cứ kết quả xác minh tại UBND xã H xác định thực hiện phương án chia đất nông nghiệp theo Quyết định 115 của UBND tỉnh N. Năm 1993, vợ chồng ông D, bà T3 không được chia tiêu chuẩn đất nông nghiệp. Chị Trần Thị P và anh Trần Huy H được chia tiêu chuẩn đất nông nghiệp: 02 khẩu x 169m^2/khẩu = 338m^2.

Năm 1996, thực hiện Quyết định số 924 về đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở phương án chia đất nông nghiệp năm 1993, hộ gia đình ông D không có ai có mặt tại địa phương, khi đó chị P và anh H còn nhỏ, không được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phải gửi, ghép vào hộ gia đình bà Trần Thị D1 (em gái ông D). Khi giao chia trên thực tế chị P và anh H mỗi người được chia 233m^2 đất ao = 78m^2 đất nông nghiệp tại các thửa đất số 190 và 191, tờ bản đồ số 17 và 182m^2 đất 01 lúa = 91m^2 đất nông nghiệp ở ngoài đồng. Căn cứ vào hiện trạng sử dụng thì hộ gia đình ông T, bà D1 cùng các con đã san lấp, xây dựng các công trình trên thửa số 190, tờ bản đồ số 17. Vì vậy để thuận tiện trong sinh hoạt, đảm bảo giá trị của các công trình đã xây dựng cấp sơ thẩm buộc gia đình ông T, bà D1 trả lại cho chị P, anh H 466m^2 diện tích đất ao tại thửa số 191, tờ bản đồ số 17 là phù hợp.

Đối với công trông coi, quản lý tiêu chuẩn đất nông nghiệp bà D1, ông T không yêu cầu, nhưng quá trình xét xử sơ thẩm, phúc thẩm ông D là đại diện theo ủy quyền của chị P, anh H tự nguyện nhất trí thanh toán 80.080.000đ là số tiền theo kết quả định giá đối với diện tích đất nông nghiệp còn lại của chị P và anh H và do ông D, chị P, anh H không có nhu cầu sử dụng cấy lúa đối với diện tích đất nông nghiệp con lại này, ông D, chị P, anh H tự nguyên để ông T, bà D1 tiếp tục sử dụng nên cấp sơ thẩm công nhận sự tự nguyện này là phù hợp quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D1, anh D2 cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng, năm 1991 gia đình ông D đã bán 02 suất đất nông nghiệp của chị P và anh H cho bà D1 và ông T với giá 2.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, công nhận việc mua bán giữa nguyên đơn và bị đơn là có thật. Hội đồng xét xử nhận thấy: Thời điểm năm 1991, Nhà nước chưa chia đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, đất nông nghiệp thuộc quyền quản lý của Hợp tác xã N1, các hộ được giao khoán sản nên không có quyền tự ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất được khoán sản. Năm 1993, Nhà nước mới chia đất nông nghiệp, tiêu chuẩn đất nông nghiệp cho chị P và anh H, không

phải là tiêu chuẩn đất nông nghiệp của ông D, nên nói ông D bán tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị P và anh H từ năm 1991 khi chưa được chia là không có cơ sở. Mặt khác, ngoài lời khai của bà D1, anh D2 thì anh D2 và các thành viên khác trong hộ gia đình bà D1, ông T không có bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc ông D đã bán tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị P và anh H cho gia đình ông T, bà D1. Vì vậy, ý kiến trên là không có căn cứ.

Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T, bà D1 cho rằng cấp sơ thẩm tuyên gia đình ông T trả lại diện tích đất nông nghiệp cho chị P, anh H và buộc gia đình ông T tự tát ao, thu hoạch cá mà không tuyên hủy giấy chứng nhận quyên sử dụng đất là vi phạm Điều 34 Bộ luật dân sự, Điều 32 Luật tố tụng hành chính thấy: Căn cứ Điều 95 Luật đất đai, khi được giao chia đất thì người được giao chia đất có nghĩa vụ đăng ký đất đai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và căn cứ bản án có hiệu lực pháp luật thì người sử dụng đất đăng ký đất đai, đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 Luật đất đai. Do vậy việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị hủy án sơ thẩm để xét xử lại không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Trần Văn T, bà Trần Thị D1 và anh Trần Văn D2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

3. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Văn T, bà Trần Thị D1 và anh Trần Văn D2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên do ông T là người cao tuổi nên miến án phí phúc thẩm cho ông T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 293, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của Trần Văn T, bà Trần Thị D1 và anh Trần Văn D2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

2. Án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị D1 và anh Trần Văn D2 mỗi người phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Được đối trừ tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai số: 0001857, 0001858 ngày 03/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Bà Trần Thị D1 và anh Trần Văn D2 đã nộp đủ.

Trả lại cho ông T số tiền 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001859 ngày 03/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS huyện Lý Nhân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa DS; HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Văn San